

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30- 12- 2024

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HỆN L - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc Hùng, bà Nguyễn Phương Thảo.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân H- Thư ký Toà án nhân dân Huyện L, tỉnh T.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 170/2024/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- 1- Nguyên đơn: Chị H T T T, sinh năm 1990
Địa chỉ: khu Thống Nhất, xã T, Huyện L, tỉnh T
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T: Bà Phạm Thị Thắm- Trợ giúp viên pháp lý- Trung T trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T.
2- Bị đơn: Anh H Q H, sinh năm 1985
Địa chỉ: khu Thống Nhất, xã T, Huyện L, tỉnh T
(*Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Thắm có mặt; anh H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do.*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:
+ Tại đơn khởi kiện ngày 30/9/2024 và bản tự khai ngày 13/10/2024, nguyên đơn chị H T T T trình bày: Chị và anh H Q H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 24/10/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Phúc Khánh, Huyện L, tỉnh T. Sau khi kết hôn và cưới theo thủ tục truyền thống, thì vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ anh H tại khu Thống Nhất, xã T, Huyện L, tỉnh T. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong việc làm ăn kinh tế, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, không có hạnh phúc, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân được 06 tháng, không quan T đến nhau. Nay chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là H G B, sinh ngày 08/10/2009; H M T, sinh ngày 08/8/2012 và H T T, sinh ngày 02/11/2019

Ly hôn chị T xin được nuôi cả 03 con chung không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung; Về nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị T và anh H. Đại diện chính quyền địa phương xã T đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh H, có mâu thuẫn. Hiện nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không quan T đến nhau.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện L phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết cũng như xét xử vụ án, anh H Q H đều vắng mặt không có lý do. Chị T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt anh H, chị T là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị H T T T được ly hôn anh H Q H.

- Về con chung: Giao cháu H G B, sinh ngày 08/10/2009; H M T, sinh ngày 08/8/2012 và H T T, sinh ngày 02/11/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu

Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị H T T T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn có quan điểm trong bản tự khai là xin được ly hôn với bị đơn anh H Q H. Bị đơn anh H trong quá trình giải quyết vụ án

đều vắng mặt không có lý do, không đến Toà án để trình bày ý kiến là từ bỏ quyền và lợi của bản thân nên việc chị T xin ly hôn anh H là có căn cứ.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao các con chung của vợ chồng là H G B, sinh ngày 08/10/2009; H M T, sinh ngày 08/8/2012 và H T T, sinh ngày 02/11/2019 cho chị H T T T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H Q H không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu.

+ Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị H T T T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: chị T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho chị T.

Bà Thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt chị T vì chị T đã có đơn đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị H T T T và anh H Q H là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh H có nơi cư trú tại xã T, Hện L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Hện L, tỉnh T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H T T T và anh H Q H đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống giữa chị T và anh H có xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, không quan T đến nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, quá trình giải quyết, Toà án báo gọi anh H đến giải quyết và hoà giải mâu thuẫn của vợ chồng thì các lần anh H đều vắng mặt không có lý do nên chị T xin ly hôn anh H là phù hợp thực trạng chung sống của vợ chồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, kể từ khi vợ chồng ly thân, do cháu H T T còn nhỏ nên ở với chị T, còn cháu H G B và cháu H M T vẫn ở với anh

H. Quá trình giải quyết tại Tòa án, chị T có ý kiến xin được nuôi cả 03 con chung. Anh H đã được Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng các lần đều không có mặt để trình bày ý kiến về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Nên mặc dù cháu Bảo, cháu Tuấn đều có nguyện vọng được ở với bố là anh H nhưng để đảm bảo quyền và lợi ích cho các cháu nên Hội đồng xét xử giao cháu H G B và cháu H M T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Do chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết, chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị H T T T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1] . Về quan hệ hôn nhân: Cho chị H T T T được ly hôn anh H Q H.

[2] . Về con chung: Giao con chung của vợ chồng là H G B, sinh ngày 08/10/2009; H M T, sinh ngày 08/8/2012 và H T T, sinh ngày 02/11/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị H T T T là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo đề yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hợp lệ hoặc được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND Hện L;
- Chi cục THADS Hện L;
- UBND xã K;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

